**Phụ lục I**

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG: THCS …..**  **TỔ: TỰ NHIÊN** | **CỘNGHÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHTN, KHỐI LỚP 6.**

(Năm học 2021 - 2022)

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp:** ..................**; Số học sinh:** ...................**; Số học sinh học chuyên đềlựa chọn** (nếu có)**:……………**

**2. Tình hình đội ngũ: Sốgiáo viên:**...................; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: ........ Đại học:...........; Trên đại học:.............

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên [[1]](#footnote-1):** Tốt:.............; Khá:................; Đạt:...............; Chưa đạt:........

**3. Thiết bị dạy học:***(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thiết bị dạy học** | **Số lượng** | **Các bài thí nghiệm/thực hành** | **Ghi chú** |
|  | Kính lúp  kính hiển vi quang học.  Bộ mẫu vật tế bào cố định hoặc mẫu vật tươi.  lamen, lam kính, nước cất, que cấy....  - Một số dụng cụ đo lường thường gặp trong học tập môn KHTN: Cân đồng hồ, nhiệt kế, ống đong, pipet, cốc đong.... | 9 cái  1 cái  1 bộ  1 bộ  1 bộ | Bài 2: Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành |  |
|  | Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ | 9 bộ | Chủ đề 2: Các phép đo |  |
|  | Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất  Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ. Cốc thuỷ tinh loại 250m. l Nến (Parafin) rắn | 1 tờ  9 cái | Bài 6.Tính chất và sự chuyển thể của chất |  |
|  | Bộ đồ thí nghiệm 1: 2 ống nghiệm chứa oxygen, 2 que đóm, bật lửa.  Bộ đồ thí nghiệm 2: Chậu thủy tinh, cốc thủy tinh có chia vạch, nến, xốp, nước, bật lửa. | 9 bộ  9 bộ | Bài 7: Oxygen và không khí |  |
|  | Máy chiếu | 1 bộ | Bài 9: Một số lương thực – thực phẩm thông dụng |  |
|  | Bộ đồ thí nghiệm: Cốc, nước, muối, dầu ăn, đũa thủy tinh.  Hình ảnh một số sản phẩm có dạng nhũ tương.  Bộ đồ thí nghiệm: Cốc thủy tinh, đường, nước, đũa thủy tinh, đèn cồn, bật lửa. | 9 bộ  9 bộ | Bài 10: Hỗn hợp, chất tinh khiết, dung dịch |  |
|  | Bộ đồ thí nghiệm: bát sứ, lưới đun, đèn cồn, kiềng, nước, muối.  Giấy lọc, bình thủy tinh, cốc thủy tinh, cát, bình chiết, giá thí nghiệm, dầu ăn. | 9 bộ | Bài 11: Tách chất ra khỏi hỗn hợp |  |
|  | Tranh ảnh  Bộ đồ thí nghiệm: Lamen, đĩa petri, lọ đựng hóa chất, nước cất, kim mũi mác, kính lúp, lam kính, kính hiển vi, trứng cá, vảy hành | 1 bộ  9 bộ | Bài 12: Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống |  |
|  | Bộ đồ thí nghiệm: Kính hiển vi quang học, lamen, lam kính, kim mũi mác, mẫu vật.  Tranh ảnh | 9 bộ  1 bộ | Bài 13: Từ tế bào đến cơ thể |  |
|  | Tranh ảnh | 1 bộ | Bài 14: Phân loại thế giới sống |  |
|  | Tranh ảnh | 1 bộ | Bài 15: Khóa lưỡng phân |  |
|  | Tranh ảnh  Bộ đồ thí nghiệm | 1 bộ | Bài 16: Virus và vi khuẩn |  |
|  | Tranh ảnh | 1 bộ | Bài 17: Đa dạng nguyên sinh vật |  |
|  | Tranh ảnh | 1 bộ | Bài 18: Đa dạng nấm |  |
|  | Tranh ảnh | 1 bộ | Bài 19: Đa dạng thực vật |  |
|  | Tranh ảnh, video, máy chiếu, loa. | 1 bộ | Bài 20: Vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên |  |
|  | Mẫu vật, máy chiếu. | 1 bộ | Bài 21: Thực hành phân chia các nhóm thực vật |  |
|  | Máy chiếu | 1 bộ | Bài 22: Đa dạng động vật không xương sống |  |
|  | Máy chiếu | 1 bộ | Bài 23: Đa dạng động vật có xương sống |  |
|  | Máy chiếu | 1 bộ | Bài 24: Đa dạng sinh học |  |
|  | Giấy A0; bút dạ; giấy A4; bút bi; kính lúp. | 3 bộ | Bài 25: Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên |  |
| 3 | Lực kế các loại  Cảm biến lực | 9 cái  9 cái | Bài 26. Lực và tác dụng của lực |  |
| 4 | Thanh nam châm | 9 cái | Bài 27. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc |  |
| 5 | Tranh/ảnh mô tả sự tương tác của bề mặt hai vật  Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước | 1 tờ  1 bộ | Bài 28. Lực ma sát |  |
| 6 | Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo | 9 bộ | Bài 29. Lực hấp dẫn |  |
| 7 | Tranh/ảnh về sự mọc lặn của Mặt Trời | 1 tờ | Bài 33. Hiện tượng mọc và lặn của Mặt Trời |  |
| 8 | Tranh/ảnh về một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng | 1 tờ | Bài 34. Các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng |  |
| 9 | Tranh/ảnh về hệ Mặt Trời  Tranh/ảnh về Ngân Hà | 1 tờ | Bài 35. Hệ Mặt Trời và Ngân Hà |  |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập***(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
| 1 | Phòng chuẩn bị thí nghiệm | 2 | Chuẩn bị thí nghiệm thực hành môn KHTN |  |
| 2 | Phòng học bộ môn | 2 | Thực hành/ Thí nghiệm môn học |  |
| 3 | Sân trường | 1 | Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên |  |

**II. Kế hoạch dạy học[[2]](#footnote-2)**

**1. Phân phối chương trình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài học**  **(1)** | **Số tiết**  **(2)** | **Yêu cầu cần đạt**  **(3)** |
| **1** | Bài 1: Giới thiệu về khoa học tự nhiên | 3 | - Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên.  - Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên trong cuộc sống.  - Nghiên cứu được các lĩnh vực chủ yếu của khoa học tự nhiên dựa vào đối tương nghiên cứu.  - Dựa vào đặc điểm đặc trung phân biệt được vật sống và vật không sống trong tự nhiên. |
| **2** | Bài 2: Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | 4 | - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thể tích.  - Biết cách sử dụng kính lúp cầm tay và kính hiển vi quang học.  - Nêu được quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.  - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  - Đọc và phân biệt các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. |
| 3 | Bài 3. Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | 6 | - HS lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai 1 số hiện tượng.  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng, chiều dài, thời gian.  - Dùng thước, cân đồng hồ chỉ ra được 1 số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian 1 số trường hợp đơn giản.  - Đo được chiều dài, khối lượng, thời gian bằng thước, cân, đồng hồ |
| 4 | Bài 4. Đo nhiệt độ | 4 | - HS phát biểu được nhiệt độ là số đo độ nóng, lạnh của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trọng thang nhiệt độ Xen –xi - ớt  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở đo nhiệt độ.  - Ước lượng được nhiệ độ trong một số trường hợp đơn giản.  - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế. |
| 5 | Bài 5: Sự đa dạng của chất | 2 | - Nêu được sự đa dạng của chất.  - Trình bày được đặc điểm cơ bản 3 thể của chất.  - Đưa ra được một số ví dụ về đặc điểm cơ bản 3 thể của chất. |
| 6 | Bài 6. Tính chất và sự chuyển thể của chất | 3 | - Nêu được một số tính chất của chất. ( tính chất vật lí và tính chất hóa học)  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngung tụ, sự đông đặc.  - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể nóng chảy, sôi, bay hơi, ngung tụ, đông đặc. |
| 7 | Bài 7: Oxygen và không khí | 3 | - Nêu được một số tính chất của oxygen và thành phần của không khí.  - Nêu được tầm quan trong của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  - Trình bày được sự ô nhiễm không khí.  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |
| 8 | Bài 8: Một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng | 5 | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.  - Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng.  - Nêu được cách sử dụng một số vật liệu, nhiên liệu và nguyên liệu thông dụng an toàn, hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững. |
| 9 | Bài 9: Một số lương thực – thực phẩm thông dụng | 2 | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực, thực phẩm thông dụng.  - Biết cách tìm hiểu và rút ra được kết luận về tính chất của một số lương thực, thực phẩm thông dụng. |
| 10 | Bài 10: Hỗn hợp, chất tinh khiết, dung dịch | 3 | - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.  - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì. Phân biệt được dung môi và dung dich.  - Quan sát một số hiện tương trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.  - Nhận ra được một số khí cũng có thể hòa tan trong nước để tạo thành một dung dịch, các chất rắn hào tan và không hòa tan trong nước.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đển lương chất rắn hào tan trong nước. |
| 11 | Bài 11: Tách chất ra khỏi hỗn hợp | 3 | - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách đó.  - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.  - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của môt số chất thông thường với phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |
| 12 | Bài 12: Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống | 6 | - Nêu được khái niệm tế bào và chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần ( 3 thành phần chính: màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào), nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quan hợp ở thực vật.  - Phân biệt được tế bào động vật và tế bào thực vật, tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.  - Nhạn biết và nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tê bào.  - Quan sát được tế bào có kích thước lớn bằng mắt thường và tế bào có kích thước nhỏ bằng kính lúp, kính hiển vi quan học. |
| 13 | Bài 13: Từ tế bào đến cơ thể | 5 | - Nhận biết được sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào, lấy ví dụ minh họa.  - nêu được mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.  - Nêu được các khái niệm tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể, lấy ví dụ minh họa.  - Nhận biết và vẽ được hình sinh vật đơn bào, mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh và cơ thể người. |
| 14 | Bài 14: Phân loại thế giới sống | 3 | - Nêu được sự cần thiết của sự phân loại thế giới sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được 5 giới của thế giới sống, lấy được ví dụ cho mỗi giới.  - Dựa vào sơ đồ phân biệt được các nhóm theo trật tự loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - lấy được ví dụ chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.  - Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật. |
| 15 | Bài 15: Khóa lưỡng phân | 2 | - Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân trong phân loại một số nhóm sinh vật.  - Thực hành xây dựng được kháo lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |
| 16 | Bài 16: Virus và vi khuẩn | 4 | - Quan sát hình ảnh mô tả được hình dạng, cáu tạo đơn giản của virut, vi khuẩn, phân biệt được virut và vi khuẩn.  - Nêu được sự đa dạng về hình thái của vi khuẩn.  - Nêu được một số bệnh do virut, bệnh do vi khuẩn gây nên và cách phòng chống bệnh do virut và vi khuẩn.  - Vận dụng được hiểu biết về virut và vi khuẩn để giải thích cho một số hiện tượng trong thực tiễn. |
| 17 | Bài 17: Đa dạng nguyên sinh vật | 2 | - Nhận biết được một số nguyên sinh vật như tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi, trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.  - Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.  - Nêu được một số bệnh, cách phòng và chống do nguyên sinh vật gây nên.  - Quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dứoi kính lúp và kính hiển vi. |
| 18 | Bài 18: Đa dạng nấm | 2 | - Nhận biết được một số đại diện nấm.  - Trình bày được sự đa dạng nấm và vai trò của nấm.  - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra và cách phòng chống bệnh.  - Vận dụng được hiểu biết về nấm để giải thích một số hiện tượng liên quan trong đời sống.  - Quann sát và vẽ được hình một số loại nấm. |
| 19 | Bài 19: Đa dạng thực vật | 4 | - Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch dẫn( rêu), thực vật có mạch dẫn, không có hạt ( dương xỉ), thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa ( hạt trần), thực vật có mạch dẫn, có hạt, có hoa ( hạt kín). |
| 20 | Bài 20: Vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên | 4 | - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên |
| 21 | Bài 21: Thực hành phân chia các nhóm thực vật | 2 | - Phân chia được thực vật thành các nhóm theo các tiêu chí phân loại đã học. |
| 22 | Bài 22: Đa dạng động vật không xương sống | 6 | - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống, gọi được tên một số động vật không xương sống điển hình.  - Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật không xương sống trong đời sống.  - Quan sát ( hoặc chụp ảnh) được một số động vật không xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình. |
| 23 | Bài 23: Đa dạng động vật có xương sống | 6 | - phân biệt được 2 nhóm động vật không xương sống và có xương sống.  - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống. Gọi được tên một số động vật có xương sống điển hình.  - -Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật có xương sống trong đời sống.  - Quan sát ( hoặc chụp ảnh) được một số động vật có xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình. |
| 24 | Bài 24: Đa dạng sinh học | 2 | - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn.  - Giải thích được vì sao cần bảo về đa dạng sinh học. |
| 25 | Bài 25: Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên | 5 | - Thực hiện một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.  - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên.  - Sử dụng được khóa lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.  - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.  - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật.  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |
| 26 | Bài 26. Lực và tác dụng của lực | 5 | - HS lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hay sự kéo  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động, biến dạng của vật.  - Đo được lực bằng lực kế lò xo, đơn vị là niu tơn (N)  - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ dài và theo hướng kéo hoặc đẩy. |
| 27 | Bài 27. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc | 2 | - Nêu được lực tiếp xúc xuất hiện khi vật gây ra lực và có sự tiếp xúc với vật chịu tác dụng của lực, lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.  - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật chịu tác dụng của lực, lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |
| 28 | Bài 28. Lực ma sát | 4 | - Nếu được khái niệm về: lực ma sát, lực ma sát trượt, lực ma sát nghỉ.  - Sử dụng tranh, ảnh để nêu được sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng.  - Nêu được tác dụng cản trở và tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát.  - Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong ATGT đường bộ.  - Thực hiện được thí nghiệm chứng tỏ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong nước |
| 29 | Bài 29. Lực hấp dẫn | 4 | - Nêu được các khái niệm: khối lượng, trọng lượng của vật.  - Thực hiện thí nghiệm chứng minh được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |
| 30 | Bài 30. Các dạng năng lượng | 4 | - Từ tranh, ảnh HS lấy được ví dụ chứng tỏ năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.  - Phân loại được năng lượng theo tiêu chí. |
| 31 | Bài 31. Sự truyền và chuyển dạng năng lượng | 4 | - Lấy ví dụ chứng tỏ được năng lượng có thể chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.  - Nêu được năng lương hao phí luôn xuất hiện khi năng lượng được chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.  - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa.  - Nêu được sự truyền năng lượng ở một số trường hợp đơn giản.  - Đề xuất được biện pháp để tiết kiệm năng lượng trong các hoạt động hằng ngày. |
| 32 | Bài 32. Nhiên liệu và năng lượng tái tạo | 2 | - Nêu được vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy gọi là năng lượng.  - Lấy được ví dụ về một số loại năng lượng tái tạo thông dụng |
| 33 | Bài 33. Hiện tượng mọc và lặn của Mặt Trời | 4 | - Giải thích được một cách định tính và sơ lược: từ Trái đất thấy Mặt Trời  mọc và lặn hàng ngày. |
| 34 | Bài 34. Các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng | 4 | - Thấy được các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng.  - Giải thích được các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng thông qua thiết kế mô hình thực tế hoặc vẽ hình. |
| 35 | Bài 35. Hệ Mặt Trời và Ngân Hà | 2 | - Nêu được Mặt Trời và sao phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.  - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.  - Sử dụng tranh, ảnh chỉ ra được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà |

**2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chuyên đề  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

*(1)Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề(được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường)theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.*

*(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.*

*(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.*

**3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài kiểm tra, đánh giá | Thời gian  (1) | Thời điểm  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) | Hình thức  (4) |
| Giữa Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 8 | - Hiểu được các nội dung đã học.  - Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.  - Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực. | *TNKQ- Tự luận* |
| Cuối Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 18 | - Hiểu được các nội dung đã học.  - Liên hệ được các kiên thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.  - Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực. | *TNKQ- Tự luận* |
| Giữa Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 26 | - Hiểu được các nội dung đã học.  - Liên hệ được các kiến thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.  - Phân loại được một số nhóm sinh vật.  - Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực. | *TNKQ- Tự luận* |
| Cuối Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 35 | - Hiểu được các nội dung đã học.  - Liên hệ được các kiến thức đã học giải thích một số hiện tương thực tế.  - Phân loại được một số nhóm sinh vật.  - Rèn luyện tính cẩn thận, trung thực. | *TNKQ- Tự luận* |
|  |  |  |  |  |

*(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.*

*(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.*

*(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).*

*(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.*

**III. Các nội dung khác (nếu có):**

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG** | *………, ngày tháng 08 năm 2021*  **HIỆU TRƯỞNG** |

1. Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn [↑](#footnote-ref-2)